TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/DS-PT
Ngày 03-6-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Chiến.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quốc Hương và bà Bùi Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2021 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 35/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 33/TB-DS ngày 07 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 38/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu H; địa chỉ: Tổ dân phố 06 (*nay là tổ dân phố 01*), thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đồng Văn N; địa chỉ: Số 11 THĐ, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (*theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2020*) – Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Tấn K (*tên gọi khác: S*) và bà Trương Thị Thu M; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Bà M có mặt, ông K có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị Thu H và bị đơn bà Trương Thị Thu M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có quen biết từ trước nên bà Lê Thị Thu H đã cho vợ chồng ông Lê Tấn K và bà Trương Thị Thu M vay tổng số tiền 1.490.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 01/01/2020 cho vay 250.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 15/01/2020, lãi suất tự thỏa thuận; ngày 22/01/2020 cho vay 1.240.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 06/3/2020, lãi suất tự thỏa thuận. Mặc dù đã đến hạn thanh toán nhưng vợ chồng ông K không trả tiền cho bà H nên bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K phải trả tổng số tiền 1.516.413.000 đồng, bao gồm 1.490.000.000 đồng tiền gốc và 26.463.000 đồng tiền lãi phát sinh (*với mức lãi suất 0,83%/tháng*).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị Thu M trình bày:

Từ năm 2019 đến năm 2020 bà đã nhiều lần vay tiền của bà H nhưng không nhớ rõ thời gian và số tiền vay. Ngày 22/01/2020, bà và bà H thống nhất gộp tất cả các khoản vay trước đó thành khoản vay 1.240.000.000 đồng. Đối với hợp đồng vay tiền đề ngày 01/01/2020 thể hiện bà vay của bà H 250.000.000 đồng là không đúng vì khoản vay này đã gộp chung vào khoản vay 1.240.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi lập giấy vay tiền ngày 22/01/2020, bà H không hủy giấy vay tiền ngày 01/01/2020. Sau khi vay tiền, bà đã thanh toán cho bà H tổng số tiền lãi 242.455.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 1.240.000.000 đồng ngày 22/01/2020 và khoản vay 300.000.000 đồng ngày 09/9/2019, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ cụ thể từng khoản, hiện tại bà chỉ còn nợ bà H số tiền gốc 1.240.000.000 đồng.

Những lần làm giấy vay tiền chỉ có bà tham gia, không liên quan đến ông Lê Tấn K. Đối với những giấy vay tiền bà H cung cấp có chữ ký của ông K ở phía người vay là do bà nhờ ông K ký vào để thuận tiện cho việc vay tiền, ông K không liên quan đến việc bà vay tiền của bà H.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Tấn K đồng ý với nội dung trình bày của bà M và không có ý kiến gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ Điều 26, Điều 33, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 463, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H, buộc ông Lê Tấn K và bà Trương Thị Thu M phải thanh toán cho bà Lê Thị Thu H tổng số tiền 1.516.463.000 đồng, gồm 1.490.000.000 đồng tiền gốc và 26.463.000 đồng tiền lãi phát sinh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/02/2021, nguyên đơn bà Lê Thị Thu H kháng cáo đề nghị xem xét lại phần lãi suất tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 151.917.677 đồng, không phải 26.463.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 02/02/2021, bị đơn bà Trương Thị Thu M kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền gốc 1.490.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này vì thực tế bà

M chỉ vay của bà H 1.240.000.000 đồng; cấn trừ số tiền 242.455.000 đồng vào số sợ 1.240.000.000 đồng mà bà M đã vay của bà H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thu H và bà Trương Thị Thu M nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Thu H rút toàn bộ kháng cáo. Xét thấy việc rút kháng cáo này là tự nguyện nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Thu M; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Căn cứ vào các giấy vay tiền thể hiện bà H cho vợ chồng bà M vay 250.000.000 đồng vào ngày 01/01/2020 và 1.240.000.000 đồng vào ngày 22/01/2020, các giấy vay tiền này đều do bà M viết và có chữ ký của vợ chồng bà M ở phía bên vay. Bà M cho rằng thực tế bà M chỉ vay của bà H 1.240.000.000 đồng, trong đó đã bao gồm khoản vay 250.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 01/01/2020. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cung cấp giấy vay số tiền 1.670.000.000 đồng và cho rằng giấy này là tổng hợp tất cả các khoản gốc và lãi mà bà M đang còn nợ bà H nhưng bà H không thừa nhận. Bà H trình bày do bà M đề nghị vay thêm 180.00.000 đồng nên hai bên viết lại giấy vay tiền gộp chung 03 khoản là 1.670.000.000 với điều kiện chồng bà M là ông K phải ký vào giấy vay này thì bà H mới cho vay thêm. Tuy nhiên, do ông K không ký nên bà H đã hủy giấy này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*". Xét lời khai của hai bên mâu thuẫn nhưng bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được.

Xét thấy, khi đến thời hạn trả nợ, vợ chồng bà M không trả được nợ cho bà H như thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà M phải trả cho bà H tổng số tiền 1.516.463.000 đồng, bao gồm 1.490.000.000 đồng tiền gốc và 26.463.000 đồng tiền lãi là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2]. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/9/2020, bà M cho rằng đã thanh toán cho bà H tổng số tiền lãi 290.510.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để bà M cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi của mình. Tuy nhiên, bà M chỉ cung cấp được bản sao kê thể hiện đã chuyển tiền cho bà H, nội dung không thể hiện rõ mục đích chuyển tiền để làm gì. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/01/2021, bà M lại cho rằng đã thanh toán cho bà H tổng số tiền lãi 242.245.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể trả cho khoản vay nào. Xét thấy, lời khai của bà M có sự mâu thuẫn về số tiền đã trả cho bà H, không xác định được số tiền đã trả là trả cho khoản vay nào; bà H không thừa nhận việc bà M đã trả lãi cho khoản vay 1.490.000.000 đồng mà đó là tiền trả cho các khoản vay trước đó, không liên quan đến khoản vay này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thừa nhận bà M đã trả cho bà H số tiền 245.445.000 đồng bao gồm tiền mặt, chuyển khoản và khẳng định số tiền này để thanh toán cho các khoản vay trước đó, cụ thể là trả cho giấy vay ngày 25/9/2019 số tiền 50.000.000 đồng, giấy vay ngày 01/11/2019 số tiền 160.000.000 đồng và giấy vay ngày 24/11/2019 số tiền 30.000.000 đồng, không liên quan đến khoản vay này. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà M đề nghị cấn trừ số tiền 242.245.000 đồng vào số nợ mà vợ chồng bà M đã vay của bà H.

[3.3]. Ngày 30/3/2020, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 03/2020/QĐ-BPKCTT: Cấm bà Trương Thị Thu M thực hiện hành vi chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp đối với thửa đất số 414, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.117m^2, tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 127 của Bộ luật Tố tụng dân sự là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời phần quyết định của bản án không đề cập là chưa đúng theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 19 Nghị quyết số: 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, do đương sự không khiếu nại nên Tòa án cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét mà chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm và khắc phục theo quy định của pháp luật.

[3.4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là không có căn cứ.

[3.5]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấ p nhận kháng cáo của bà Hà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà H rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm và kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà H và bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26, khoản 1 khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lê Thị Thu H.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Thu M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H: Buộc bà Trương Thị Thu M và ông Lê Tấn K phải trả cho bà Lê Thị Thu H tổng số tiền 1.516.463.000đ (*một tỷ năm trăm mười sáu triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng*), bao gồm 1.490.000.000đ (*một tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng*) tiền gốc và 26.463.000đ (*hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi ba triệu đồng*) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Tấn K và bà Trương Thị Thu M phải chịu 57.493.890đ (*năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn tám trăm chín mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Lê Thị Thu H số tiền 29.274.000đ (*hai mươi chín triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số X ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

4.1. Buộc bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Y ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4.2. Buộc bà Trương Thị Thu M phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Z ngày 19 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa dân sự; Tổ hành chính tư pháp; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký tên, đóng dấu*)

Nguyễn Xuân Chiến